

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Trồng rừng
phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Nam: Số 668/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc thanh lý rừng trồng dự án Pacsa không thành rừng do nguyên nhân bất khả kháng tại xã Tam Hòa, huyện Núi Thành; số 670/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc thanh lý rừng trồng dự án Pacsa không thành rừng do nguyên nhân bất khả kháng tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Núi Thành tại 14/TTr-BQL ngày 20/12/2021 về việc thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư công trình trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành (đính kèm Báo cáo kinh tế kỹ thuật);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 24/TTr-SNN&PTNT ngày 18/02/2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 13/BC-CCKL ngày 24/01/2022 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Núi Thành.

2. Địa điểm: Ngoài tiểu khu (120), thuộc thôn Tân Lộc Ngọc, xã Tam Tiên, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Trồng lại diện tích rừng bị mất do ảnh hưởng thiên tai, bão lũ năm 2020 nhằm đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, chống cát bay, cản gió hại, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu vực dân cư sinh sống ven biển.

4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:

- 4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 7,15 ha.
- 4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây Keo lười liềm.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

5.1. Giải pháp kỹ thuật trồng rừng:

- Xử lý thực bì: Thu dọn cành nhánh còn sót lại sau khai thác tận thu rừng, loại bỏ những cây Keo tái sinh thoái hóa giống tránh ảnh hưởng đến phát triển cây trồng mới. Thực bì được đánh giá dưới cấp 1 nên hạng mục xử lý thực bì được tính 1/2 công định mức quy định. Đối với phần diện tích 1,25 ha rừng trồng thuộc dự án Pacsa nhưng không thành rừng, trong quá trình xử lý thực bì, chừa lại toàn bộ cây Phi lao hiện có.

- Làm đất:

+ Đào hố bằng phương pháp thủ công, đào đúng vị trí đã được đánh dấu. Khi đào hố chú ý để lớp đất mặt một bên và lớp đất dưới một bên, chặt đứt toàn bộ rễ cây trong lòng hố. Hố được đào kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm.

+ Cuốc, xới cục bộ quanh hố trồng, nhặt sạch rễ cây, đá lớn, cuốc thực quanh hố trồng 0,8 m - 1,0 m, chiều sâu lưỡi cuốc trên 10 cm.

+ Lấp hố: Trước khi lấp hố phải bón phân theo hàm lượng: Phân chuồng: 0,375 kg/hố, NPK: 0,05 kg/hố, đất đỏ: 3 kg/hố và trấu: 0,4 kg/hố. Phân được trộn đều với đất trong hố, sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố theo hình mâm xôi và cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5 cm đối với vùng trũng.

- Loài cây trồng:

+ Cây Keo lười liềm hay còn gọi là Keo chịu hạn: *Acacia Crassicarpa*.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài.

- Mật độ trồng: 2.500 cây/ha; cự ly: cây - cây: 2,0 m; hàng - hàng: 2,0 m.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây giống gieo ươm trong bầu.

- Kỹ thuật trồng:

Sau khi lấp hố 10 - 15 ngày thì tiến hành trồng cây vào những ngày râm mát hoặc những ngày mưa phùn. Khi trồng cây dùng cuốc nhỏ hoặc bay moi đất ở giữa hố đã lấp sâu 15-20 cm, rạch bỏ túi bầu nhưng không làm vỡ kết cấu ruột bầu, đặt bầu cây nhẹ nhàng vào hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1-2 cm. Lấp đất, dùng tay ém nhẹ sau đó vun đất lấp đầy miệng hố theo hình mâm xôi, thấp hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5 cm tại các khu vực nổi cao, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3-5 cm đối với khu vực trũng. Giấy cỏ, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính từ **0,8 ÷ 1,0 m**.

Cắm cọc giữ cây: Khu vực trồng rừng nằm gần biển nên chịu ảnh hưởng nhiều bởi gió Đông - Bắc, do vậy, để tránh khỏi bị lay gốc, gãy, nghiêng ngã sau khi trồng, cần phải dùng cọc tre kích thước dài từ 1,0 - 1,2 m, dày từ 1 - 2 cm cắm và dùng dây Nilon buộc để cố định, giữ cây trồng.

Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra, trồng dặm lại những cây bị chết, hố bỏ sót và sửa lại những cây bị nghiêng ngã để đảm bảo mật độ thiết kế trồng ban đầu. Tận dụng cành lá khô tủ ẩm gốc cây trồng.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 7 x 12 cm, kích cỡ < 0,5 kg; đường kính cổ rễ tối thiểu: 3 mm; chiều cao vút ngọn từ 25-35 cm; tuổi cây con: 3 - 4 tháng.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng Nghị định 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời vụ trồng: Tháng 02/2022. Không trồng vào những ngày nắng nóng hoặc mưa lớn, sau khi trồng từ 10-15 ngày (tùy điều kiện thời tiết) để tiến hành tra dặm.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng sau khi trồng được chăm sóc liên tục trong 3 năm kế tiếp, cụ thể:

a) Năm thứ nhất: Chăm sóc 02 lần/năm.

* Lần 1:

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 4 đến tháng 6.

- Nội dung chăm sóc: Dẫy cỏ, sửa chữa những cây nghiêng ngã, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm gốc cây trồng.

* Lần 2:

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 9 đến tháng 12.

- Nội dung chăm sóc: Tỉa cành nhánh phụ (công thực hiện bằng 1/2 so với định mức), bón thúc phân NPK với liều lượng 50 gram/cây. Chỉnh sửa những cây nghiêng ngã, dẫy cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm gốc cây trồng. Trồng dặm những cây đã chết, cây không đạt tiêu chuẩn để đảm bảo mật độ thiết kế ban đầu.

b) Năm thứ hai: Chăm sóc 02 lần/năm.

* Lần 1:

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 4 đến tháng 6.

- Nội dung chăm sóc: Dẫy cỏ, sửa chữa những cây nghiêng ngã, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm gốc cây trồng.

* Lần 2:

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 9 đến tháng 12.

- Nội dung chăm sóc: Tỉa cành nhánh phụ (công thực hiện bằng 1/2 so với định mức), dẫy cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm gốc cây trồng.

c) Năm thứ ba: Chăm sóc 01 lần/năm

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 8 đến tháng 10.

- Nội dung chăm sóc: Tỉa cành nhánh phụ (công thực hiện bằng 1/2 so với định mức), dẫy cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m, tủ ẩm gốc cây trồng.

5.3. Bảo vệ rừng:

Trong thời gian trồng, chăm sóc rừng, phải thường xuyên tuần tra, canh gác phát hiện kịp thời, ngăn chặn mọi hành vi xâm hại đến rừng, cháy rừng, sâu bệnh hại, trâu bò phá hoại, chặt phá rừng trồng.

6. Dự toán kinh phí đầu tư:

Tổng mức đầu tư (làm tròn): 565.218.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	471.122.784 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	14.133.684 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	26.785.878 đồng;
- Chi phí khác:	9.679.502 đồng;

- Chi phí dự phòng: 43.496.750 đồng.

(Có các Biểu dự toán chi tiết đính kèm)

7. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn thu bán lâm sản thanh lý rừng theo các Quyết định của UBND tỉnh số 668/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc thanh lý rừng trồng dự án Pacsa không thành rừng do nguyên nhân bất khả kháng tại xã Tam Hòa, huyện Núi Thành và số 670/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc thanh lý rừng trồng dự án Pacsa không thành rừng do nguyên nhân bất khả kháng tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

8.1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2024.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2022: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Núi Thành có trách nhiệm tổ chức thực hiện trồng rừng phòng hộ tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành đảm bảo các bước công việc trồng rừng theo đúng quy định hiện hành và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) và UBND huyện Núi Thành theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng phòng hộ của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Núi Thành; Giám đốc Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Núi Thành và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Năm 2022\Quyết định\02 22 phê duyệt BCKTKT công trình trong rừng phòng hộ trên đất cat ven biển Núi Thành.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)***Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021****Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiên, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam**

Loài cây trồng: Keo lười liềm;

Mật độ trồng: 2.500 cây/ha;

Mô hình trồng rừng: Thuần loài;

Địa điểm: Tiểu khu NTK (120) xã Tam Tiên, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công-Ca	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 7,15 ha (đồng)	Ghi chú
A	Trồng rừng							36.348.105	259.888.949	
I	Chi phí nhân công							23.073.105	164.972.699	
1	Xử lý thực bì	77.a	m2	10.000	360 m2/công	13,89	138.685	1.926.335	13.773.293	Công thực hiện tính bằng 1/2 công so với định mức
2	Cuốc cục bờ, vun góc 0,8 - 1 m ²	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	17.967.751	
3	Đào hố (30x30x30)	91.a	hố	2.500	134 hố/công	18,66	138.685	2.587.862	18.503.214	
4	Lấp hố (30x30x30)	106.a	hố	2.500	313 hố/công	7,99	138.685	1.108.093	7.922.866	
5	Vận chuyển và bón lót phân, đất,	120.d	hố	2.500	31 hố/công	80,65	138.685	11.184.945	79.972.359	
6	Vận chuyển và trồng cây	111.a	cây	2.500	159 hố/công	15,72	138.685	2.180.128	15.587.917	
7	Trồng dặm	145.a	cây	250	108 hố/công	2,31	138.685	320.362	2.290.591	
8	Vận chuyển cọc tre , buộc cây trồng	Thực tế	cây	2.500			400	1.000.000	7.150.000	
9	Bảo vệ rừng sau khi trồng	154.a	tháng	3	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	252.407	1.804.708	
II	Chi phí máy thi công							0	0	
III	Chi phí vật tư							13.275.000	94.916.250	
1	Cây giống: Keo lười liềm (kể cả trồng dặm 10%)		cây	2.750			1.600	4.400.000	31.460.000	
2	Phân bón NPK		kg	125	0,05 kg/hố		16.000	2.000.000	14.300.000	
3	Phân chuồng		kg	938	0,375 kg/hố		1.200	1.125.000	8.043.750	
4	Đất		kg	7.500	3,0 kg/hố		300	2.250.000	16.087.500	
5	Trấu hoặc tro trấu		kg	1.000	0,40 kg/hố		1.500	1.500.000	10.725.000	
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng		cọc	2.500			800	2.000.000	14.300.000	
B	Chăm sóc rừng năm 1							11.912.006	85.170.841	
I	Chi phí nhân công							9.512.006	68.010.841	
1	Chăm sóc lần 1							2.512.972	17.967.751	
-	Dẫy cỏ + xới vun góc 0,8 - 1m ²	130.a	cây	2.500	138 cây/công	18,12	138.685	2.512.972	17.967.751	
2	Chăm sóc lần 2							5.989.407	42.824.258	

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công-Ca	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 7,15 ha (đồng)	Ghi chú
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	115.c	m2	10.000	870 m2/công	5,75	138.685	797.040	5.698.838	Công thực hiện tính bằng 1/2 công so với định mức
-	Dẫy cỏ + xới vun góc 0,8 - 1m2	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	17.967.751	
-	Vận chuyển và trồng dặm	145.a	cây	250	108 cây/công	2,31	138.685	320.362	2.290.591	
-	Vận chuyển và bón phân NPK	120.a	cây	2.500	147 cây/công	17,01	138.685	2.359.032	16.867.078	
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	7.218.832	
II	Chi phí máy thi công							0	0	
III	Chi phí vật tư							2.400.000	17.160.000	
1	Cây giống: Keo lười liềm		cây	250			1.600	400.000	2.860.000	
2	Phân bón NPK		kg	125	0,05 kg/hố		16.000	2.000.000	14.300.000	
C	Chăm sóc rừng năm 2							6.832.611	48.853.172	
I	Chi phí nhân công							6.832.611	48.853.172	
1	Chăm sóc lần 1							2.512.972	17.967.751	
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	cây	2.500	138 cây/công	18,12	138.685	2.512.972	17.967.751	
2	Chăm sóc lần 2							3.310.012	23.666.589	
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	115.c	m2	10.000	870 m2/công	5,75	138.685	797.040	5.698.838	Công thực hiện tính bằng 1/2 công so với định mức
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	17.967.751	
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	7.218.832	
D	Chăm sóc rừng năm 3							4.389.380	31.384.069	
I	Chi phí nhân công							4.389.380	31.384.069	
1	Chăm sóc lần 1							0	0	
2	Chăm sóc lần 2							3.379.753	24.165.237	
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	117.c	m2	10.000	800 m2/công	6,25	138.685	866.781	6.197.486	Công thực hiện tính bằng 1/2 công so với định mức
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	17.967.751	
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	7.218.832	
*	Tổng cộng							59.482.102	425.297.031	

Căn cứ lập dự toán:

- Theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ NN&PTNT.
- Đất cấp 1, Thực bì cấp 1, cự ly đi làm: 2.000m - 3.000m; độ dốc dưới 20 độ. Công xử lý thực bì được tính 50% công định mức quy định do thực bì được đánh giá
- Thực bì giai đoạn chăm sóc là cây Keo tái sinh cần loại bỏ và chặt tia cách nhánh phụ để mở sáng cho cây trồng chính phát triển, thực bì được đánh giá dưới cấp 1,
- Lương lao động phổ thông: Công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42; áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam.
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.

Biểu 02. CHI PHÍ XÂY DỰNG TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021

Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

Diện tích: 7,15 ha

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha trồng Keo lười liềm (đồng)	Tổng dự toán cho trồng 7,15 ha (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng trước thuế	65.891.298	471.122.784	
1	Chi phí trực tiếp	59.482.102	425.297.029	
1.1	Chi phí vật tư	15.675.000	112.076.250	
a	Cây giống	4.800.000	34.320.000	
-	Trồng rừng	4.400.000	31.460.000	
-	Tra dặm khi chăm sóc năm 1	400.000	2.860.000	
b	Phân bón NPK	4.000.000	28.600.000	
-	Bón lót khi trồng rừng	2.000.000	14.300.000	
-	Bón khi chăm sóc năm 1	2.000.000	14.300.000	
c	Phân chuồng	1.125.000	8.043.750	
d	Đất	2.250.000	16.087.500	
e	Trấu hoặc tro trấu	1.500.000	10.725.000	
f	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	2.000.000	14.300.000	
1.2	Chi phí nhân công	43.807.102	313.220.779	
a	Năm 1: Trồng rừng	23.073.105	164.972.698	
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1	9.512.006	68.010.840	
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2	6.832.611	48.853.172	
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3	4.389.380	31.384.069	
2	Chi phí chung: 5%*(1)	2.974.105	21.264.851	TT15/2019/TT-BNN
3	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)	3.435.091	24.560.903	TT15/2019/TT-BNN
II	Thuế giá trị gia tăng	0	0	VB14889/BTC-TCT
III	Chi phí xây dựng sau thuế	65.891.298	471.122.784	

Biểu 03. DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)***Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021****Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam****Diện tích: 7,15 ha**

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha trồng Keo lười liềm (đồng)	Tổng dự toán cho 7,15 ha (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	65.891.298	471.122.784
1	Chi phí trực tiếp	59.482.102	425.297.029
1.1	Chi phí vật tư	15.675.000	112.076.250
a	Cây giống	4.800.000	34.320.000
-	Trồng rừng	4.400.000	31.460.000
-	Tra dặm khi chăm sóc năm 1	400.000	2.860.000
b	Phân bón NPK	4.000.000	28.600.000
-	Bón lót khi trồng rừng	2.000.000	14.300.000
-	Bón khi chăm sóc năm 1	2.000.000	14.300.000
c	Phân chuồng	1.125.000	8.043.750
d	Đất	2.250.000	16.087.500
e	Trấu hoặc tro trấu	1.500.000	10.725.000
f	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	2.000.000	14.300.000
1.2	Chi phí nhân công	43.807.102	313.220.779
a	Năm 1: Trồng rừng	23.073.105	164.972.698
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1	9.512.006	68.010.840
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2	6.832.611	48.853.172
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3	4.389.380	31.384.069
2	Chi phí chung: 5%*(1)	2.974.105	21.264.851
3	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)	3.435.091	24.560.903
II	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	0	0
III	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ (I+II)	65.891.298	471.122.784
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.976.739	14.133.684
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	3.746.277	26.785.878
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật-dự toán	1.585.053	11.333.128
2	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu XD	261.654	1.870.829
3	Giám sát thi công XD	1.899.569	13.581.921
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.353.777	9.679.502
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	408.202	2.918.641
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	945.575	6.760.861
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	6.083.462	43.496.750
1	Dự phòng khối lượng	3.648.404	26.086.092
2	Dự phòng giá	2.435.057	17.410.658
TỔNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ		79.051.552	565.218.598
TỔNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ LÀM TRÒN			565.218.000

Biểu 04. TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021

Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

Diện tích: 7,15 ha

TT	Hạng mục xây lắp	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá trị sau thuế (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	471.122.784	0	471.122.784
1	Trồng rừng và chăm sóc rừng	471.122.784	0	471.122.784
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	0	0	0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	14.133.684	0	14.133.684
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	24.350.798	2.435.080	26.785.878
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật-dự toán	10.302.844	1.030.284	11.333.128
2	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu XD	1.700.753	170.075	1.870.829
3	Giám sát thi công XD	12.347.201	1.234.720	13.581.921
V	CHI PHÍ KHÁC	9.679.503	0	9.679.502
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.918.641		2.918.641
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	6.760.861		6.760.861
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	43.496.750		43.496.750
1	Dự phòng khối lượng	26.086.092		26.086.092
2	Dự phòng giá	17.410.658		17.410.658
*	TỔNG CỘNG	562.783.518	2.435.080	565.218.598

Biểu 05. PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021

Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

Diện tích: 7,15 ha

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm thực hiện	1	2	3	4	Cộng
*	Năm thực hiện	2021	2022	2023	2024	
-	Năm	0	1	2	3	
-	Tỷ lệ lạm phát (5%)	5%				
-	Chỉ số lạm phát (1,0)	1	1,05	1,10	1,16	
I	Chi phí xây dựng	287.891.982	94.347.998	54.117.101	34.765.702	471.122.783
1	Chi phí trực tiếp	259.888.948	85.170.840	48.853.172	31.384.069	425.297.029
1.1	Chi phí vật tư	94.916.250	17.160.000	0	0	112.076.250
1	Cây giống	31.460.000	2.860.000			34.320.000
2	Phân bón NPK	14.300.000	14.300.000			28.600.000
3	Phân chuồng	8.043.750				8.043.750
4	Đất	16.087.500				16.087.500
5	Trấu hoặc tro trấu	10.725.000				10.725.000
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	14.300.000				14.300.000
1.2	Chi phí nhân công	164.972.698	68.010.840	48.853.172	31.384.069	313.220.779
1	Năm 1 : Trồng rừng	164.972.698				164.972.698
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1		68.010.840			68.010.840

TT	Năm thực hiện	1	2	3	4	Cộng
*	Năm thực hiện	2021	2022	2023	2024	
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2			48.853.172		48.853.172
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3				31.384.069	31.384.069
1.3	Chi phí máy thi công	0				0
2	Chi phí chung	12.994.447	4.258.542	2.442.659	1.569.203	21.264.851
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	15.008.587	4.918.616	2.821.271	1.812.430	24.560.903
4	Thuế giá trị gia tăng	0				0
II	Chi phí QLDA	8.636.759	2.830.440	1.623.513	1.042.971	14.133.684
III	Chi phí tư vấn ĐT XD	18.837.502	3.469.270	2.621.821	1.857.285	26.785.878
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	11.333.128				11.333.128
2	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	1.143.219	374.656	214.899	138.055	1.870.829
3	Giám sát thi công	6.361.155	3.094.614	2.406.922	1.719.230	13.581.921
IV	Chi phí khác	4.501.933	1.925.864	1.684.838	1.566.868	9.679.503
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1.797.588	573.692	332.666	214.696	2.918.642
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	2.704.345	1.352.172	1.352.172	1.352.172	6.760.861
V	Chi phí dự phòng:	15.993.409	10.257.358	9.007.090	8.238.893	43.496.750
1	Dự phòng khối lượng	15.993.409	5.128.679	3.002.363	1.961.641	26.086.092
2	Dự phòng giá	0	5.128.679	6.004.727	6.277.252	17.410.658
Tổng chi phí		335.861.585	112.830.930	69.054.363	47.471.719	565.218.598
Tổng chi phí làm tròn		335.862.000	112.831.000	69.054.000	47.472.000	565.218.000

BIỂU 06. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021

Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	TỔNG					49,93					11.333.128
1	Chuẩn bị					12,00					2.176.546
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	6	6,00	3,33			190.835	1.145.008
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	Công/CT	10	6	6,00	3,0			171.923	1.031.538
2	Ngoại nghiệp					28,43					7.149.379
-	Di chuyển quân	7	người	0,2	0,2	1,40	3,99		0,6	263.042	368.259
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	12	Công/Km	0,5	0,5	6,00	3,66		0,6	244.131	1.464.785
-	Đo đạc ranh giới lô	11	km		0,5	5,50	3,66		0,6	244.131	1.342.719
-	Đóng mốc ranh giới lô	9	km		1	9,00	3,66		0,6	244.131	2.197.177
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	21,90	Công		7%	1,53	4,65		0,6	300.865	461.227
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	5,00	người	2	100%	5,00	3,99		0,6	263.042	1.315.212
3	Nội nghiệp					9,50					2.007.203
-	Nhập số liệu vào máy tính	30	Công/biểu	0,05	0,05	1,50	3,99			228.658	342.987
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	4,0	4,00	3,99			228.658	914.631
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	4	4,00	3,27			187.396	749.585

BIỂU 07. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021

Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG			75		13.581.921
1	Trồng rừng (năm 2021)			33		6.361.155
-	Xử lý thực bì	7,15	ha	3	171.923	515.769
-	Cuốc hố, bón phân, đất, trấu	17.875	hố	9	171.923	1.547.308
-	Trồng cây, lấp hố	17.875	cây	9	171.923	1.547.308
-	Cuốc cục bộ, vun gốc	17.875	hố	8	171.923	1.375.385
-	Cắm cọc tre, buộc cây	17.875	cọc	7	171.923	1.203.462
-	Bảo vệ	7	ha	1	171.923	171.923
2	Chăm sóc rừng (5lần/3 năm)			42		7.220.766
a	Năm 2022 (2 lần)			18		3.094.614
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 1	7,15	ha	5	171.923	859.615
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 2	7,15	ha	5	171.923	859.615
-	Trồng dặm, bón phân, chặt cành chăm sóc rừng	17.875	cây	4	171.923	687.692
-	Bảo vệ	7,15	ha	4	171.923	687.692
b	Năm 2023 (2 lần)			14		2.406.922
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 1	7,15	ha	3	171.923	515.769
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 2	7,15	ha	3	171.923	515.769
-	Chặt cành, phát dây leo chăm sóc rừng	17.875	cây	4	171.923	687.692
-	Bảo vệ	7,15	ha	4	171.923	687.692
c	Năm 2024 (1 lần)			10		1.719.230
-	Dẫy cỏ, xới gốc lần 2	7,15	ha	3	171.923	515.769
-	Chặt cành, phát dây leo chăm sóc rừng	17.875	cây	3	171.923	515.769
-	Bảo vệ	7,15	ha	4	171.923	687.692

BIỂU 08. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)
Công trình: Trồng rừng phòng hộ trên đất cát ven biển huyện Núi Thành năm 2021
Địa điểm: NTK (120), xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
1	Chi phí xây dựng	287.891.982	94.347.998	54.117.101	34.765.702	471.122.783
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	1.039.290	340.596	195.363	125.504	1.700.753
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	467.681	153.268	87.913	56.477	765.339
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	571.610	187.328	107.450	69.027	935.414
3	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	103.929	34.060	19.536	12.550	170.075
*	Tổng cộng (2+3)	1.143.219	374.656	214.899	138.055	1.870.829

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng.